



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

QUẢN LÝ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02a/TCTD) | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03a/TCTD) | 9 - 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04a/TCTD) | 11 - 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD) | 13 - 95 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép

Hoạt động số

0032/NH-GP

ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0301452948

ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 3 tháng 9 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hùng Huy
Ông Nguyễn Thành Long
Ông Andrew Colin Vallis
Bà Đinh Thị Hoa
Bà Đặng Thu Thủy
Ông Trần Mộng Hùng
Ông Đàm Văn Tuấn
Ông Trần Trọng Kiên
Ông Dominic Timothy Charles Scriven
Ông Julian Fong Loong Choon

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên độc lập
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 8 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn
Ông Nguyễn Thanh Toại
Ông Đàm Văn Tuấn
Ông Bùi Tấn Tài
Ông Nguyễn Đức Thái Hân
Bà Nguyễn Thị Hai
Ông Từ Tiến Phát
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

| | | |
|----------------------|---|--|
| Ban Kiểm soát | Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp Bà Hoàng Ngân Bà Phùng Thị Tốt Bà Nguyễn Thị Minh Lan | Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên |
|----------------------|---|--|

Trụ sở đăng ký 442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:


- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, trình bày và giải thích các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc và thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng tại và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 95.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 8 đề cập tới Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2013 – 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Bảo lãnh số: 16-01-197/1



Phạm Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016


| | Thuyết minh | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|-------------|--|-------------------------|-------------------------|
| A | TÀI SẢN | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 3.197.636 | 2.806.053 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 4 3.011.393 | 4.608.680 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 5 10.056.678 | 10.578.062 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 6.421.796 | 6.018.585 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 3.824.590 | 4.759.618 |
| 3 | Dự phòng rủi ro | (189.708) | (200.141) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 6 776.715 | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 776.715 | - |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | - | - |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 7 - | 47.603 |
| VI | Cho vay khách hàng | 151.804.045 | 131.601.223 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 153.517.352 | 133.115.328 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (1.713.307) | (1.514.105) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 10 39.858.397 | 38.454.774 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 6.046.958 | 11.757.883 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 36.488.401 | 28.734.645 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (2.676.962) | (2.037.754) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 11 2.329.645 | 2.347.826 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 2.140.000 | 2.140.000 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | 1.000 | 1.000 |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | 200 | 200 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 199.537 | 217.204 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (11.092) | (10.578) |
| X | Tài sản cố định | 2.462.342 | 2.427.215 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 2.019.182 | 2.002.407 |
| a | Nguyên giá tài sản cố định | 3.239.526 | 3.127.099 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | (1.220.344) | (1.124.692) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 443.160 | 424.808 |
| a | Nguyên giá tài sản cố định | 629.872 | 593.855 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | (186.712) | (169.047) |
| XII | Tài sản Có khác | 14 7.422.498 | 8.510.377 |
| 1 | Các khoản phải thu | 4.801.956 | 5.671.293 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 2.390.911 | 2.782.516 |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 2.284 | 2.800 |
| 4 | Tài sản Có khác | 634.944 | 615.826 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (407.597) | (562.058) |
| | TỔNG TÀI SẢN | 220.919.349 | 201.381.813 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


| | Thuyết minh | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|-------------|--|-------------------------|-------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| | NỢ PHẢI TRẢ | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 15 | - |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 16 | 8.314.404 |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | 5.269.595 | 2.124.874 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | 3.044.809 | 235.541 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 17 | 190.795.822 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 7 | 16.505 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | | 174.554 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 18 | 5.000.000 |
| VII | Các khoản nợ khác | 19 | 3.570.362 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 2.319.356 | 1.742.279 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 1.251.006 | 1.040.759 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 207.871.647 |
| | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| VIII | Vốn chủ sở hữu | 21 | 13.047.702 |
| 1 | Vốn của tổ chức tín dụng | 8.711.240 | 8.711.240 |
| a | Vốn điều lệ | 9.376.965 | 9.376.965 |
| d | Cổ phiếu quỹ | (665.725) | (665.725) |
| 2 | Quỹ của tổ chức tín dụng | 2.091.190 | 2.091.190 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (11.360) | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | 2.256.632 | 1.700.269 |
| a | Lợi nhuận năm nay | 606.363 | 860.273 |
| b | Lợi nhuận lũy kế năm trước | 1.650.269 | 839.996 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 13.047.702 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 220.919.349 |

| | | Thuyết minh | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|--|------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 32 | 49.784 | 51.670 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 32 | 13.372.462 | 10.187.960 |
| | Trong đó: | | | |
| | ▪ Cam kết mua ngoại tệ | | 5.443.949 | 2.687.383 |
| | ▪ Cam kết bán ngoại tệ | | 5.281.841 | 2.263.659 |
| | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi | | 2.646.672 | 5.236.918 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 32 | 4.540.087 | 3.857.488 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 32 | 5.361.439 | 4.688.320 |


Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng


Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật




Trần Hùng Huy
Chủ tịch


Ngày 12 tháng 8 năm 2016

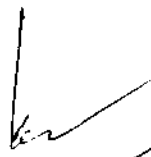
| | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | |
|-------------|---|----------------------------|-------------------------|--------------------|
| | | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 22 | 7.636.160 | 6.718.546 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 23 | (4.453.545) | (4.089.446) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 3.182.615 | 2.629.100 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 516.946 | 411.507 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (132.171) | (115.396) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | | 384.775 | 296.111 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 24 | 98.795 | 47.126 |
| IV | (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 25 | (2.775) | 5.502 |
| V | Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 26 | (460.137) | (41.645) |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 99.727 | 81.452 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (14.487) | (2.751) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | | 85.240 | 78.701 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 27 | 9.852 | 4.821 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 28 | (2.177.614) | (1.921.684) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 1.120.751 | 1.098.032 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 29 | (364.476) | (486.711) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau) | | 756.275 | 611.321 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------|---|----------------------------|-------------------------|
| | | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước) | 756.275 | 611.321 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (149.396) | (133.685) |
| 8 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (516) | - |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (149.912) | (133.685) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | 606.363 | 477.636 |


 Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán trưởng


 Đỗ Minh Toàn
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật


 Trần Hùng Huy
 Chủ tịch

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-------------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 8.015.087 | 7.970.648 |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (3.821.137) | (3.901.149) |
| 03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 384.775 | 296.111 |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 117.502 | 265.152 |
| 05 Thu nhập/(chi phí) khác | 45.758 | (19.786) |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 38.853 | 48.134 |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý | (2.185.977) | (1.933.130) |
| 08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ | (91.819) | (85.108) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động | 2.503.042 | 2.640.872 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | |
| 09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 1.485.290 | 2.049.788 |
| 10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (2.819.546) | 2.613.677 |
| 11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 47.603 | (1.642) |
| 12 Tăng các khoản cho vay khách hàng | (20.402.024) | (12.024.553) |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | (176.634) | (1.016.158) |
| 14 Giảm khác về tài sản hoạt động | 591.461 | 123.270 |
| Những thay đổi về nợ hoạt động | | |
| 15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | (5.178.981) | - |
| 16 Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác | 5.953.989 | 1.879.737 |
| 17 Tăng tiền gửi của khách hàng | 15.400.820 | 7.645.877 |
| 19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 12.876 | (22.556) |
| 20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 16.505 | - |
| 21 Tăng khác về công nợ hoạt động | 222.154 | 332.951 |
| 22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | (3.774) | (6.260) |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | (2.347.219) | 4.215.003 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
 (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày
 30/06/2016 30/06/2015
 Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

| | | | |
|-----------|---|----------------|----------------|
| 01 | Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | (251.667) | (92.747) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 985 | 314.035 |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 224.204 | 33.751 |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 132.826 | 263.429 |
| II | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | 106.348 | 518.468 |

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|------------|---|-------------------|-------------------|
| 02 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (Thuyết minh 18(i)) | 2.000.000 | - |
| 04 | Cổ tức trả cho cổ đông | - | (627.392) |
| 05 | Tiền chi mua cổ phiếu quỹ | - | (601) |
| III | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | 2.000.000 | (627.993) |
| IV | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ | (240.871) | 4.105.478 |
| V | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ | 12.180.183 | 9.489.379 |
| VI | ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ | (11.360) | 12.111 |
| VII | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ (THUYẾT MINH 30) | 11.927.952 | 13.606.968 |



Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
 Chủ tịch

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNNVN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965.060.000 VND. Ngân hàng đã phát hành 937.696.506 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một hội sở chính, ba trăm bốn mươi chín chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2015: một hội sở chính, ba trăm bốn mươi lăm chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các công ty con như sau:

| Tên công ty | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết | |
|--|----------------------------|---------------------|---------------------------------------|------------|
| | | | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
| Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“ACBS”) | 06/GP/HĐKD 18/GPĐC-UBCK | Chứng khoán | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”) | 0303539425 | Quản lý nợ | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”) | 06/GP-NHNN | Cho thuê tài chính | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) (*) | 41/UBCK-GP 30/GPĐC-UBCK | Quản lý quỹ | 100% | 100% |

(*) ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ vốn cổ phần | |
|--|---------------------|---------------------|-------------------|------------|
| | | | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu (“ACBD”) | 0303832198 | Dịch vụ bảo vệ | 10% | 10% |

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Ngân hàng chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một công ty liên doanh như sau:

| Tên công ty | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ vốn cổ phần | |
|---|---------------------|---------------------------------|-------------------|------------|
| | | | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC (“ACB-SJC”) | 0303831067 | Sản xuất và kinh doanh kim hoàn | 10% | 10% |

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Ngân hàng và bên liên doanh.

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có 9.440 nhân viên (31/12/2015: 9.561 nhân viên).

2. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(g), 3(h) và 3(o) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực thu.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(d) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(e) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Ngân hàng phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 thông tư này là ba năm kể từ ngày Thông tư 02 có hiệu lực thi hành.

Trừ trường hợp đặc biệt của sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này (“Nhóm sáu công ty”) như được đề cập tại Thuyết minh 8, các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm
tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

Phân loại nợ theo Thông tư 02

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản nợ của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 8, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| Loại tài sản bảo đảm | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|---|-----------------------|
| (a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam | 100% |
| (b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ | 95% |
| (c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm | 95% 85% 80% |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 70% |
| (e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 65% |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; | 50% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30% |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; | 30% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 10% |
| (h) Bất động sản | 50% |
| (i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác | 30% |

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh 3(h)(iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(f) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

| Nhóm | | Ý nghĩa |
|------|-----------------------------|--|
| 1 | Cam kết đủ tiêu chuẩn | ▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn. |
| 2 | Cam kết cần chú ý | ▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết. |
| 3 | Cam kết dưới tiêu chuẩn | ▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết. |
| 4 | Cam kết nghi ngờ | ▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao. |
| 5 | Cam kết có khả năng mất vốn | ▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết. |

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

(g) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), thì không được trích lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Do lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được trình bày trong Thuyết minh 10, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, hàng tháng, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo trong 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu là 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những cơ sở kinh doanh mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như đã được trình bày trong Thuyết minh 3(i). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(m) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(n) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21 (“Thông tư 01”), tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(iii).

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được cho phép tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

| Nhóm | | Tình hình quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------|---|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |

| Nhóm | | Tình hình quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|--|----------------|
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100% |

Ngân hàng áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

(p) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 8 và 14, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

| Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|-----------------------------|----------------|
| Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| ▪ trụ sở làm việc | 40 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 10 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 5 năm |

(iii) Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(s) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(t) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(u) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Theo đó, trợ cấp thôi việc trả cho các nhân viên đủ điều kiện được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(x) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|--------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | 25% vốn điều lệ |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(y) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này không do pháp luật quy định và được sử dụng theo quyết định của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(aa) Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNNVN (Thuyết minh 3(e)).

(bb) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Ngân hàng hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN là tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNNVN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNNVN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|--|-----------------------|-------------------|
| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
| Số dư bình quân tháng trước: | | |
| <i>Từ khách hàng:</i> | | |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |
| <i>Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:</i> | | |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ | 1% | 1% |
| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN | | |
| ▪ Bằng VND | 2.431.703 | 2.561.895 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 579.690 | 2.046.785 |
| | 3.011.393 | 4.608.680 |

5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| ▪ Bảng VND (i) | 2.050.293 | 54.274 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 1.536.218 | 2.365.348 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| ▪ Bảng VND (ii) | 1.846.078 | 1.876.078 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 989.207 | 1.722.885 |
| ▪ Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (iii) | (189.708) | (200.141) |
| | 6.232.088 | 5.818.444 |
| Cho vay các TCTD khác | | |
| ▪ Bảng VND | 3.808.015 | 4.744.650 |
| Trong đó: | | |
| <i>Chiết khấu, tái chiết khấu</i> | 3.386.915 | 4.350.650 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 16.575 | 14.968 |
| ▪ Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (iii) | - | - |
| | 3.824.590 | 4.759.618 |
| | 10.056.678 | 10.578.062 |

- (i) Bao gồm trong số dư tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác bằng VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.000.000 triệu VND tiền gửi liên quan đến đợt phát hành trái phiếu năm 2016 của Ngân hàng được phong tỏa tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (31/12/2015: không có). Số tiền này đã được giải tỏa theo giấy đề nghị của Ngân hàng ngày 14 tháng 7 năm 2016.

(ii) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác bằng VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các khoản sau:

- 252.000 triệu VND (31/12/2015: 772.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng B”) đã được gia hạn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ngân hàng này đồng ý gia hạn thời hạn trả khoản tiền gửi này thêm 24 tháng, theo đó ngày đáo hạn mới là ngày 4 tháng 9 năm 2016.

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2015, NHNNVN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng B với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn số 7261/CV-TH.15 (“Công văn 7261”) đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng nhận chuyển nhượng các trái phiếu và bất động sản do Ngân hàng B nắm giữ để cản trừ khoản tiền gửi này, đồng thời Ngân hàng sẽ miễn toàn bộ lãi phải thu phát sinh từ khoản tiền gửi này. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH (“Công văn 10005”) phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, vào ngày 7 tháng 4 năm 2016, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng các trái phiếu với mệnh giá 500.000 triệu VND do một công ty cổ phần trong nước phát hành để cản trừ 520.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B (Thuyết minh 10(ii)). Đối với số dư 252.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn còn lại, Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục nhận chuyển nhượng bất động sản do Ngân hàng B nắm giữ để cản trừ nợ.

- 400.000 triệu VND (31/12/2015: 400.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng C”) đã quá hạn lãi. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được phân loại vào Nhóm 5 – *Nợ có khả năng mất vốn* (31/12/2015: Nhóm 5 – *Nợ có khả năng mất vốn*). Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 165.630 triệu VND (31/12/2015: 176.063 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNNVN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng C với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261 đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng điều chỉnh kỳ hạn thu hồi khoản tiền gửi này và khoản lãi liên quan. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn 10005 phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, khoản tiền gửi này sẽ được thu hồi hàng năm theo lộ trình được phê duyệt cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

(iii) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác bao gồm:

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|-----------------|------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Dự phòng cụ thể | 189.708 | 200.141 |

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày |
|---|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 200.141 | 703.953 | 703.953 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 29) | (10.433) | 92.793 | 191.018 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm | - | (694.830) | (694.830) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 189.708 | 101.916 | 200.141 |

Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 165.630 triệu VND dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng C đã được trình bày ở trên (31/12/2015: 176.063 triệu VND).

6. Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| Chứng khoán Chính phủ – đã niêm yết | 776.715 | - |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i) | | |
| Dự phòng giảm giá | - | - |
| | 776.715 | - |

(i) Biến động của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày |
|---|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | - | 136 | 136 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25) | - | 238 | (136) |
| Số dư cuối kỳ/năm | - | 374 | - |

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | |
|--|--|---|----------------------|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016) | |
| | | Tài sản Triệu VND | Công nợ Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 356.730 | - | 3.841 |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 1.233.260 | - | 12.664 |
| ▪ Mua quyền chọn tiền tệ | | | |
| + Mua quyền chọn mua | 1.198.907 | - | 31.270 |
| + Mua quyền chọn bán | 1.193.121 | 62.889 | - |
| ▪ Bán quyền chọn tiền tệ | | | |
| + Bán quyền chọn mua | 1.060.427 | 27.023 | - |
| + Bán quyền chọn bán | 1.410.492 | - | 70.371 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | |
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015) | |
| | | Tài sản Triệu VND | Công nợ Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 157.743 | - | 1.739 |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 2.545.303 | 49.342 | - |
| ▪ Mua quyền chọn tiền tệ | | | |
| + Mua quyền chọn mua | 434.568 | - | 16.389 |
| + Mua quyền chọn bán | 486.870 | - | 3.606 |
| ▪ Bán quyền chọn tiền tệ | | | |
| + Bán quyền chọn mua | 415.742 | 18.110 | - |
| + Bán quyền chọn bán | 618.109 | - | 3.462 |

8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 153.390.470 | 132.818.099 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 88.454 | 245.204 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 300 | 300 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 38.128 | 51.725 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 153.517.352 | 133.115.328 |
| | <hr/> | <hr/> |

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ ngắn hạn | 72.669.109 | 62.611.072 |
| Nợ trung hạn | 21.752.019 | 20.871.859 |
| Nợ dài hạn | 59.096.224 | 49.632.397 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 153.517.352 | 133.115.328 |
| | <hr/> | <hr/> |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Doanh nghiệp nhà nước | 1.872.208 | 1.656.112 |
| Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân | 72.775.118 | 63.839.046 |
| Công ty liên doanh | 944.379 | 796.400 |
| Công ty 100% vốn nước ngoài | 1.403.806 | 1.591.088 |
| Hợp tác xã | 70.443 | 63.992 |
| Cá nhân và khách hàng khác | 76.451.398 | 65.168.690 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 153.517.352 | 133.115.328 |
| | <hr/> | <hr/> |

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 149.254.103 | 129.063.052 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (i) | 2.374.311 | 2.333.915 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 424.476 | 144.441 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 147.450 | 530.241 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 1.317.012 | 1.043.679 |
| | 153.517.352 | 133.115.328 |

- (i) Bao gồm trong số dư Nhóm 2 – Nợ cần chú ý tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.716.535 triệu VND (31/12/2015: 1.866.081 triệu VND) cho vay Nhóm sáu công ty.

Ngoài các khoản cho vay, Ngân hàng có số dư đầu tư vào chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu với các công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi tiết số dư, năm đáo hạn và dự phòng như sau:

| 30/06/2016 | Thuyết minh | Số dư Triệu VND | Năm đáo hạn | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng cụ thể Triệu VND |
|--|--------------------|--------------------|---------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Cho vay khách hàng | | 1.716.535 | 2015 | 12.874 | 53.249 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu | 10(ii), 10(iii) | 2.667.887 | 2015, 2018, 2020 | 20.009 | 1.341.179 |
| Các khoản phải thu khác | 14(ii) | 652.229 | 2015 | - | 353.846 |
| | | 5.036.651 | | 32.883 | 1.748.274 |
| 31/12/2015 | Thuyết minh | Số dư Triệu VND | Năm đáo hạn | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng cụ thể Triệu VND |
| Cho vay khách hàng | | 1.866.081 | 2015 | 14.134 | 62.655 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu | 10(ii), 10(iii) | 2.734.353 | 2015, 2018, 2020 | 20.841 | 848.511 |
| Các khoản phải thu khác | 14(ii) | 1.166.857 | 2015 | - | 353.846 |
| | | 5.767.291 | | 34.975 | 1.265.012 |

Trong năm 2012 và đầu năm 2013, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới và người đại diện theo pháp luật mới và hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải được thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Ngân hàng có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản bảo đảm khi giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm bảo đảm; và
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không được dùng để đảm bảo tại Ngân hàng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Ngân hàng.

Chi tiết tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác mà Ngân hàng đang nắm giữ và các nguồn trả nợ khác để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị ước tính Triệu VND | Giá trị ước tính Triệu VND |
| Tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác | | |
| ▪ Cổ phiếu của các tổ chức tín dụng khác | 3.346.676 | 3.636.748 |
| ▪ Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần | 878.314 | 775.243 |
| ▪ Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH | 155.156 | 109.801 |
| ▪ Các khoản phải thu | 101.166 | 101.032 |
| ▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác | 300.000 | 300.000 |
| | 4.781.312 | 4.922.824 |
| Nguồn trả nợ khác | | |
| ▪ Tiền gửi tại Ngân hàng | 39.187 | 42.832 |
| | 4.820.499 | 4.965.656 |

Ngân hàng xác định giá trị tài sản bảo đảm cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro cho các số dư của Nhóm sáu công ty theo quy định của Thông tư 02. Giá trị tài sản bảo đảm dùng để trích lập dự phòng có thể khác với giá trị ước tính nêu trên. Các giá trị này được ước tính nhằm đánh giá nguồn trả nợ của Nhóm sáu công ty.

Các giả định chính được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản bảo đảm và các nguồn trả nợ khác của Nhóm sáu công ty này được trình bày như sau:

| | 30/06/2016 Giá trị ước tính Triệu VND | 31/12/2015 Giá trị ước tính Triệu VND |
|--|---|---|
| Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản bảo đảm | | |
| ▪ Cổ phiếu niêm yết | | |
| + Dựa vào giá chào mua (*) | 1.960.551 | 2.139.733 |
| ▪ Cổ phiếu chưa niêm yết và vốn góp vào công ty TNHH | | |
| + Dựa trên giá trị tài sản thuần theo sổ sách | 563.904 | 561.709 |
| + Dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác | 76.324 | 76.324 |
| + Dựa trên mô hình định giá | 393.242 | 247.011 |
| + Dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất | 1.386.125 | 1.497.015 |
| ▪ Các khoản phải thu - giá trị sổ sách | 101.166 | 101.032 |
| ▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh | 300.000 | 300.000 |
| | 4.781.312 | 4.922.824 |
| Chi tiết cơ sở xác định giá trị nguồn trả nợ khác | | |
| ▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách | 39.187 | 42.832 |
| | 4.820.499 | 4.965.656 |

(*) Giá trị ước tính của các cổ phiếu niêm yết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là giá trị trước khi trừ tiền đặt cọc của bên thứ ba để mua các cổ phiếu này của Nhóm sáu công ty là 707.942 triệu VND (31/12/2015: 271.638 triệu VND). Khoản tiền đặt cọc này đã được dùng để thanh toán nợ của Nhóm sáu công ty tại Ngân hàng.

Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN thông báo cho Ngân hàng kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Dựa trên kết quả của cuộc thanh tra, Ngân hàng đã lập kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi của Nhóm sáu công ty và gửi NHNNVN theo yêu cầu của đề án “Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011 – 2015” ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8879”) và Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261 đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho việc phân loại nợ, điều chỉnh kế hoạch thu hồi nợ và trích lập dự phòng của Nhóm sáu công ty. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn 10005 phê duyệt đề nghị trên. Theo lộ trình thu hồi nợ đã được phê duyệt trong công văn này, các số dư của Nhóm sáu công ty sẽ được thu hồi hàng năm với số tiền lần lượt là 814.000 triệu VND, 2.200.000 triệu VND, 1.816.000 triệu VND và 1.000.000 triệu VND bắt đầu từ năm 2015 và kết thúc vào năm 2018. Cũng theo công văn này, Ngân hàng tiếp tục phân loại nợ của Nhóm sáu công ty vào Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý* và trích lập thêm dự phòng hàng năm cho toàn bộ dư nợ không thu hồi được theo lộ trình được NHNNVN phê duyệt trên.

Theo đó:

- Số dư nợ cho vay 1.716.535 triệu VND của bốn công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (31/12/2015: 1.866.081 triệu VND) được phân loại vào Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý* và được trích dự phòng với tỷ lệ 5% trên số dư nợ cho vay sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo Thông tư 02 và Thông tư 09.
- Số dư trái phiếu 2.667.887 triệu VND của bốn công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (31/12/2015: 2.734.353 triệu VND) (Thuyết minh 10(ii)) được phân loại theo nhóm nợ của khoản cho vay của Nhóm sáu công ty, Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý* và được trích dự phòng với tỷ lệ 5% trên số dư trái phiếu sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Đồng thời, Ngân hàng đã trích lập thêm 1.251.000 triệu VND dự phòng của trái phiếu bao gồm 500.000 triệu VND dự phòng được trích trong sáu tháng đầu năm 2016 là số phân bổ đều của số dư nợ ước tính không thu hồi được theo lộ trình phải thu trong năm 2016 và 751.000 triệu VND dự phòng được trích trong năm 2015 cho số dư nợ không thu hồi được theo lộ trình phải thu trong năm 2015 theo Công văn 10005.
- Số dư các khoản phải thu 652.229 triệu VND của ba công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (31/12/2015: 1.166.857 triệu VND) (Thuyết minh 14(ii)). Các khoản phải thu này được trích dự phòng với tỷ lệ 30% trên số dư các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Công văn 8879.

Biến động dự phòng rủi ro cho các số dư của Nhóm sáu công ty trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày |
|--|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 1.299.987 | 536.650 | 536.650 |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 | (1.260) | (2.646) | (2.646) |
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 | (9.406) | (10.143) | (5.313) |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung trái phiếu theo Thông tư 02 và Thông tư 09 | (832) | 2.621 | 2.621 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể trái phiếu theo Thông tư 02 và Thông tư 09 | (7.332) | 11.491 | 17.675 |
| Trích lập dự phòng cụ thể trái phiếu theo Công văn 10005 | 500.000 | - | 751.000 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 1.781.157 | 537.973 | 1.299.987 |

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Dự phòng chung (i) | 1.141.502 | 971.337 |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 571.805 | 542.768 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.713.307 | 1.514.105 |
| | <hr/> | <hr/> |

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng | | Năm |
|---|----------------------|-------------------|----------------------|
| | kết thúc ngày | | kết thúc ngày |
| | 30/06/2016 | 30/06/2015 | 31/12/2015 |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 971.337 | 839.289 | 839.289 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 29) | 170.165 | 106.099 | 132.048 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ/năm | 1.141.502 | 945.388 | 971.337 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng | | Năm |
|---|----------------------|-------------------|----------------------|
| | kết thúc ngày | | kết thúc ngày |
| | 30/06/2016 | 30/06/2015 | 31/12/2015 |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 542.768 | 715.496 | 715.496 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 29) | 62.442 | 173.438 | 269.717 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm | (33.405) | (321.074) | (442.445) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ/năm | 571.805 | 567.860 | 542.768 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

10. Chứng khoán đầu tư

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| ▪ Chứng khoán Chính phủ (i) | 3.238.193 | 8.880.544 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 1.904.968 | 1.923.542 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 100.000 | 150.000 |
| <i>Chứng khoán vốn</i> | | |
| ▪ Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 4.222 | 4.222 |
| ▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 799.575 | 799.575 |
| Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 6.046.958 | 11.757.883 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Dự phòng giảm giá (iv) | (474.564) | (473.095) |
| Dự phòng chung (v) | (750) | (1.125) |
| | (475.314) | (474.220) |
| | 5.571.644 | 11.283.663 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| ▪ Chứng khoán Chính phủ (i) | 26.806.571 | 19.389.774 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 3.290.389 | 3.293.379 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii) | 4.667.236 | 4.203.586 |
| Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 34.764.196 | 26.886.739 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iii) | | |
| Dự phòng chung (v) | (32.729) | (29.585) |
| Dự phòng cụ thể (vi) | (1.644.524) | (1.151.856) |
| | (1.677.253) | (1.181.441) |
| | 33.086.943 | 25.705.298 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | | |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 1.724.205 | 1.847.906 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt (vii) | (524.395) | (382.093) |
| | 1.199.810 | 1.465.813 |
| Tổng chứng khoán đầu tư | 39.858.397 | 38.454.774 |

- (i) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 499.581 triệu VND chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và 1.810.153 triệu VND chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được bán có kỳ hạn cho các TCTD khác với số tiền là 2.152.199 triệu VND (Thuyết minh 16) (31/12/2015: 4.953.058 triệu VND chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ Chính phủ và NHNNVN với số tiền là 5.178.981 triệu VND của Ngân hàng (Thuyết minh 15)).
- (ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 là:
- 2.667.887 triệu VND trái phiếu phát hành bởi bốn công ty trong Nhóm sáu công ty (31/12/2015: 2.734.353 triệu VND) (Thuyết minh 8(i)). Các trái phiếu này đáo hạn vào tháng 12 năm 2015, tháng 3 năm 2018 và tháng 11 năm 2020 và có lãi suất trái phiếu là 5,29%/năm và 5,30%/năm.
 - 539.453 triệu VND trái phiếu phát hành bởi một công ty cổ phần trong nước đang được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* (31/12/2015: không có). Vào ngày 7 tháng 4 năm 2016, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng các trái phiếu này với giá chuyển nhượng là 544.187 triệu VND cho mệnh giá 500.000 triệu VND để cân trừ 520.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B (Thuyết minh 5(ii)). 24.187 triệu VND còn lại được chuyển vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng B tại Ngân hàng.
- (iii) Bao gồm trong số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.341.179 triệu VND (31/12/2015: 848.511 triệu VND) dự phòng cụ thể và 20.009 triệu VND (31/12/2015: 20.841 triệu VND) dự phòng chung cho các trái phiếu do Nhóm sáu công ty phát hành (Thuyết minh 8(i)).
- (iv) Biến động dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày |
|---|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 473.095 | 111.223 | 111.223 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 26) | 1.469 | 81.664 | 361.872 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 474.564 | 192.887 | 473.095 |

(v) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày |
|---|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 30.710 | 34.042 | 34.042 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 26) | 2.769 | (2.206) | (3.332) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 33.479 | 31.836 | 30.710 |

(vi) Biến động dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày |
|---|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 1.151.856 | 146.836 | 146.836 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 26) | 492.668 | 249.473 | 1.005.020 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 1.644.524 | 396.309 | 1.151.856 |

(vii) Biến động dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày |
|---|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 382.093 | 100.626 | 100.626 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 29) | 142.302 | 114.381 | 281.467 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 524.395 | 215.007 | 382.093 |

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Đầu tư vào công ty con (i) | 2.140.000 | 2.140.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh (ii) | 1.000 | 1.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (ii) | 200 | 200 |
| Đầu tư dài hạn khác (iii) | 199.537 | 217.204 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.340.737 | 2.358.404 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iv) | (11.092) | (10.578) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.329.645 | 2.347.826 |
| | <hr/> | <hr/> |

(i) Đầu tư vào công ty con:

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Công ty TNHH Chứng khoán ACB | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu | 340.000 | 340.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu | 300.000 | 300.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.140.000 | 2.140.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

(ii) Chi tiết đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên doanh và liên kết như sau:

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC | 1.000 | 1.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu | 200 | 200 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.200 | 1.200 |
| | <hr/> | <hr/> |

- (iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn nhỏ hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết:

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Đầu tư vào các TCKT trong nước | | |
| ▪ Chưa niêm yết (*) | 199.537 | 217.204 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (iv) | (11.092) | (10.578) |
| | <u>188.445</u> | <u>206.626</u> |

- (*) Biến động các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước chưa niêm yết như sau:

| | Kỳ sáu tháng | | Năm |
|-----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | kết thúc ngày | | kết thúc ngày |
| | 30/06/2016 | 30/06/2015 | 31/12/2015 |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 217.204 | 247.204 | 247.204 |
| Thanh lý trong kỳ/năm | (17.667) | (30.000) | (30.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>199.537</u> | <u>217.204</u> | <u>217.204</u> |

- (iv) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng | | Năm |
|---|----------------------|-------------------|----------------------|
| | kết thúc ngày | | kết thúc ngày |
| | 30/06/2016 | 30/06/2015 | 31/12/2015 |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 10.578 | 48.884 | 48.884 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 28) | 514 | (8.808) | (8.307) |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm | - | (29.999) | (29.999) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>11.092</u> | <u>10.077</u> | <u>10.578</u> |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

| Nguyên giá | Trụ sở làm việc Triệu VND | Thiết bị văn phòng Triệu VND | Phương tiện vận chuyển Triệu VND | Tài sản có định khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--|--------------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 1.846.936 | 866.670 | 247.879 | 165.614 | 3.127.099 |
| Tăng trong kỳ | - | 89.664 | 1.316 | 4.749 | 95.729 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 820 | 18.293 | 2.689 | 21.802 |
| Thanh lý | - | (630) | (4.097) | (377) | (5.104) |
| Phân loại lại | 74 | (550) | - | 476 | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.847.010 | 955.974 | 263.391 | 173.151 | 3.239.526 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 249.515 | 612.255 | 156.897 | 106.025 | 1.124.692 |
| Khấu hao trong kỳ | 23.211 | 55.748 | 9.490 | 11.951 | 100.400 |
| Thanh lý | - | (595) | (3.802) | (351) | (4.748) |
| Số dư cuối kỳ | 272.726 | 667.408 | 162.585 | 117.625 | 1.220.344 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.597.421 | 254.415 | 90.982 | 59.589 | 2.002.407 |
| Số dư cuối kỳ | 1.574.284 | 288.566 | 100.806 | 55.526 | 2.019.182 |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Nguyên giá | Trụ sở làm việc Triệu VND | Thiết bị văn phòng Triệu VND | Phương tiện vận chuyển Triệu VND | Tài sản cố định khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--|--------------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 2.031.577 | 814.848 | 318.306 | 161.067 | 3.325.798 |
| Tăng trong năm | - | 79.075 | - | 6.429 | 85.504 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 68.359 | 403 | - | 1.435 | 70.197 |
| Thanh lý | (253.000) | (27.696) | (70.427) | (3.277) | (354.400) |
| Phân loại lại | - | 40 | - | (40) | - |
| Số dư cuối năm | 1.846.936 | 866.670 | 247.879 | 165.614 | 3.127.099 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 211.545 | 522.969 | 165.136 | 95.389 | 995.039 |
| Khấu hao trong năm | 45.377 | 116.830 | 21.824 | 13.656 | 197.687 |
| Thanh lý | (7.407) | (27.544) | (30.063) | (3.020) | (68.034) |
| Số dư cuối năm | 249.515 | 612.255 | 156.897 | 106.025 | 1.124.692 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.820.032 | 291.879 | 153.170 | 65.678 | 2.330.759 |
| Số dư cuối năm | 1.597.421 | 254.415 | 90.982 | 59.589 | 2.002.407 |

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình như sau:

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng | 3.570 | 3.570 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 480.070 | 369.959 |

13. Tài sản cố định vô hình

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 239.367 | 354.488 | 593.855 |
| Tăng trong kỳ | - | 36.017 | 36.017 |
| Số dư cuối kỳ | 239.367 | 390.505 | 629.872 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 169.047 | 169.047 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 17.665 | 17.665 |
| Số dư cuối kỳ | - | 186.712 | 186.712 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 239.367 | 185.441 | 424.808 |
| Số dư cuối kỳ | 239.367 | 203.793 | 443.160 |

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 231.782 | 321.183 | 552.965 |
| Tăng trong năm | - | 22.489 | 22.489 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 7.585 | 10.816 | 18.401 |
| Số dư cuối năm | 239.367 | 354.488 | 593.855 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 133.770 | 133.770 |
| Khấu hao trong năm | - | 35.277 | 35.277 |
| Số dư cuối năm | - | 169.047 | 169.047 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 231.782 | 187.413 | 419.195 |
| Số dư cuối năm | 239.367 | 185.441 | 424.808 |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 115.822 | 108.322 |

14. Tài sản Có khác

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| ▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i) | 677.843 | 630.543 |
| ▪ Phải thu từ khách hàng (ii) | 3.796.915 | 4.680.166 |
| ▪ Phải thu từ NHNNVN | 7.107 | 7.107 |
| ▪ Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ | 320.091 | 230.503 |
| ▪ Cổ tức phải thu | - | 122.974 |
| | 4.801.956 | 5.671.293 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 2.390.911 | 2.782.516 |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 20) | 2.284 | 2.800 |
| Tài sản Có khác | | |
| ▪ Chi phí chờ phân bổ | 514.832 | 533.216 |
| ▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (iii) | 85.763 | 50.598 |
| ▪ Tài sản khác | 34.349 | 32.012 |
| | 634.944 | 615.826 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iv) | (407.597) | (562.058) |
| | 7.422.498 | 8.510.377 |

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 630.543 | 621.969 | 621.969 |
| Tăng trong kỳ/năm | 119.921 | 49.479 | 137.166 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (21.802) | (68.359) | (70.197) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (18.401) | (18.401) |
| Chuyển sang tài sản khác | (50.819) | (7.308) | (16.745) |
| Thanh lý | - | (23.249) | (23.249) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 677.843 | 554.131 | 630.543 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc | 673.942 | 627.553 |
| Khác | 3.901 | 2.990 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 677.843 | 630.543 |

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 là:

- Phải thu từ Công ty Cổ phần Địa ốc ACB (“ACBR”) liên quan đến việc Ngân hàng tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiến để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 116.234 triệu VND (31/12/2015: 142.323 triệu VND). Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Ngân hàng với giá bán bằng giá vốn hoặc sẽ bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này cho Ngân hàng. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Ngân hàng sẽ hỗ trợ phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.
- Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 652.229 triệu VND (31/12/2015: 1.166.857 triệu VND) (Thuyết minh 8(i)). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 353.846 triệu VND (31/12/2015: 353.846 triệu VND).

(iii) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | 85.763 | 50.598 |

(iv) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày |
|---|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 562.058 | 541.847 | 541.847 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 28) | (11.232) | - | 20.466 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm | (143.229) | (254) | (255) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <hr/> 407.597 | <hr/> 541.593 | <hr/> 562.058 |

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Vay ngắn hạn từ NHNNVN được cầm cố bằng giấy tờ có giá (i) | - | 5.178.981 |

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(i)) | - | 4.953.058 |

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| ▪ Bằng VND | 99.300 | 176.812 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 18.443 | 13.332 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| ▪ Bằng VND | 3.380.048 | 1.825.276 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 1.771.804 | 109.454 |
| | 5.269.595 | 2.124.874 |
| Vay từ các TCTD khác | | |
| ▪ Bằng VND | 2.279.254 | 235.541 |
| Trong đó: | | |
| <i>Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)</i> | 2.152.199 | - |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 765.555 | - |
| | 3.044.809 | 235.541 |
| | 8.314.404 | 2.360.415 |

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(i)) | 499.581 | - |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(i)) | 1.810.153 | - |
| | <hr/> 2.309.734 | <hr/> - |

17. Tiền gửi của khách hàng

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| ▪ Bảng VND | 25.008.194 | 23.554.633 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 3.126.867 | 3.164.270 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| ▪ Bảng VND | 19.829.415 | 18.594.332 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 87.253 | 175.583 |
| Tiền gửi tiết kiệm | | |
| ▪ Bảng VND | 133.512.775 | 118.255.687 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 7.342.392 | 9.801.327 |
| Tiền gửi ký quỹ | | |
| ▪ Bảng VND | 1.556.265 | 1.520.918 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 141.404 | 200.151 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| ▪ Bảng VND | 58.631 | 63.147 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 132.626 | 64.954 |
| | <hr/> 190.795.822 | <hr/> 175.395.002 |

18. Phát hành giấy tờ có giá

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu | | |
| ▪ Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu) (i) | 2.000.000 | - |
| ▪ Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu) (i) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | 5.000.000 | 3.000.000 |

- (i) Những trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng này có đủ điều kiện để tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác.

19. Các khoản nợ khác

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả | 2.319.356 | 1.742.279 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | | |
| ▪ Chuyển tiền phải trả | 197.869 | 187.254 |
| ▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 20) | 91.547 | 33.256 |
| ▪ Doanh thu chưa thực hiện | 53.892 | 19.237 |
| ▪ Các khoản phải trả khác (i) | 860.834 | 800.374 |
| ▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) | 46.864 | 638 |
| | 1.251.006 | 1.040.759 |
| | 3.570.362 | 2.783.038 |

- (i) Các khoản phải trả khác bao gồm:

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | 84.861 | 85.366 |
| Các khoản chờ thanh toán | 233.944 | 169.969 |
| Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên | 233.599 | 349.309 |
| Phải trả khác | 308.430 | 195.730 |
| | 860.834 | 800.374 |

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày |
|---|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 638 | 1.262 | 1.262 |
| Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 21) | 50.000 | 10.000 | 10.000 |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (3.774) | (6.260) | (10.624) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 46.864 | 5.002 | 638 |

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 | Số dư đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|--|-----------------|--------------------------|------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Số phải nộp Triệu VND | Số đã nộp Triệu VND | Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.018 | 46.880 | (46.196) | 8.702 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.321 | 149.396 | (91.819) | 79.898 |
| Thuế nhà – đất | 1 | 6 | (7) | - |
| Các loại thuế khác | 2.916 | 45.382 | (45.351) | 2.947 |
| | 33.256 | 241.664 | (183.373) | 91.547 |

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 | Số dư đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|--|-----------------|--------------------------|------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Số phải nộp Triệu VND | Số đã nộp Triệu VND | Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.174 | 33.483 | (30.920) | 9.737 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.791 | 133.685 | (85.108) | 63.368 |
| Thuế nhà – đất | 1 | 13 | (14) | - |
| Các loại thuế khác | 3.651 | 54.379 | (55.489) | 2.541 |
| | 25.617 | 221.560 | (171.531) | 75.646 |

(b) Thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 14) | 2.284 | 2.800 |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ Triệu VND | Cổ phiếu quỹ sug vốn điều lệ Triệu VND | Quỹ dự trừ bỏ Quỹ dự trừ bỏ Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Các quỹ khác (*) Triệu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|--------------------------|---|---|--|----------------------------------|--|--|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 9.376.965 | (665.124) | 399.030 | 1.540.226 | 121 | - | 1.477.388 | 12.128.606 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 477.636 | 477.636 |
| Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ | - | (601) | - | - | - | - | - | (601) |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19(ii)) | - | - | - | - | - | - | (10.000) | (10.000) |
| Chia cổ tức năm 2014 | - | - | - | - | - | - | (627.392) | (627.392) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | 12.111 | - | 12.111 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 9.376.965 | (665.725) | 399.030 | 1.540.226 | 121 | 12.111 | 1.317.632 | 11.980.360 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 9.376.965 | (665.725) | 449.635 | 1.641.434 | 121 | - | 1.700.269 | 12.502.699 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 606.363 | 606.363 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19(ii)) | - | - | - | - | - | - | (50.000) | (50.000) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | (11.360) | - | (11.360) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 9.376.965 | (665.725) | 449.635 | 1.641.434 | 121 | (11.360) | 2.256.632 | 13.047.702 |

(*) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

(b) **Vốn điều lệ**

| | 30/06/2016 | | 31/12/2015 | |
|---------------------------------------|--------------|-----------|--------------|-----------|
| | Số cổ phiếu | Triệu VND | Số cổ phiếu | Triệu VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 937.696.506 | 9.376.965 | 937.696.506 | 9.376.965 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 937.696.506 | 9.376.965 | 937.696.506 | 9.376.965 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (41.422.608) | (665.725) | (41.422.608) | (665.725) |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 896.273.898 | 8.962.739 | 896.273.898 | 8.962.739 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn của Ngân hàng trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 | |
|---------------------------|--|-----------|--|-----------|
| | Số cổ phiếu | Triệu VND | Số cổ phiếu | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 896.273.898 | 8.711.240 | 896.312.898 | 8.711.841 |
| Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ | - | - | (39.000) | (601) |
| Số dư cuối kỳ | 896.273.898 | 8.711.240 | 896.273.898 | 8.711.240 |

(c) **Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 8 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 1 cổ phiếu thưởng cho 10 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành từ 896.274 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2015 trở về trước.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng vẫn chưa hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-------------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND |
| Từ tiền gửi tại các TCTD khác | 91.031 | 152.341 |
| Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác | 6.200.362 | 5.003.720 |
| Từ các khoản kinh doanh, đầu tư – chứng khoán nợ | 1.238.417 | 1.455.302 |
| Từ nghiệp vụ bảo lãnh | 104.403 | 105.037 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 1.947 | 2.146 |
| | 7.636.160 | 6.718.546 |

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND |
| Lãi tiền gửi | 4.082.573 | 3.717.979 |
| Lãi tiền vay | 104.117 | 56.150 |
| Lãi trái phiếu | 198.678 | 185.959 |
| Chi phí khác từ hoạt động tín dụng | 68.177 | 129.358 |
| | 4.453.545 | 4.089.446 |

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-------------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND |
| <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i> | | |
| ▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 85.876 | 54.154 |
| ▪ Thu từ kinh doanh vàng | 8.874 | 1.178 |
| ▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 95.172 | 78.854 |
| <i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i> | | |
| ▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (565) | (14.297) |
| ▪ Chi về kinh doanh vàng | (1) | (1.525) |
| ▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (90.561) | (71.238) |
| | 98.795 | 47.126 |

25. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-------------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 8.405 | 70.796 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (11.180) | (65.056) |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6(i)) | - | (238) |
| | (2.775) | 5.502 |

26. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-------------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 23.709 | 292.882 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác | 52.787 | 75.000 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (2.227) | (80.596) |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác | (37.500) | - |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(iv)) | (1.469) | (81.664) |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(v)) | (2.769) | 2.206 |
| Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(vi)) | (492.668) | (249.473) |
| | (460.137) | (41.645) |

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-------------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND |
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ: | | |
| ▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán | 5.829 | 66 |
| ▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn | 4.023 | 4.755 |
| | 9.852 | 4.821 |

28. Chi phí hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-------------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND |
| | | Đã phân loại lại |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 5.128 | 5.076 |
| 2. Chi phí cho nhân viên: | 1.095.664 | 966.397 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi lương và phụ cấp (i) | 309.222 | 277.203 |
| ▪ Các khoản chi đóng góp theo lương | 67.051 | 61.800 |
| ▪ Chi trợ cấp | 1.283 | 1.125 |
| ▪ Chi phí khác (i) | 718.108 | 626.269 |
| 3. Chi về tài sản | 484.197 | 376.859 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định | 118.065 | 117.794 |
| ▪ Chi phí khác | 366.132 | 259.065 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 502.794 | 492.758 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 100.549 | 89.402 |
| 6. Hoàn nhập dự phòng (ii) | (10.718) | (8.808) |
| | 2.177.614 | 1.921.684 |

(i) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng đã thay đổi cơ cấu thu nhập của nhân viên. Theo đó, các số liệu so sánh của kỳ trước cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với kỳ hiện tại.

(ii) Bao gồm trong hoàn nhập dự phòng là:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-------------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11(iv)) | 514 | (8.808) |
| Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 14(iv)) | (11.232) | - |
| | (10.718) | (8.808) |

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-------------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 5(iii)) | (10.433) | 92.793 |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i)) | 170.165 | 106.099 |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii)) | 62.442 | 173.438 |
| Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10(vii)) | 142.302 | 114.381 |
| | 364.476 | 486.711 |

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 3.197.636 | 2.806.053 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 3.011.393 | 4.608.680 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng | 5.718.923 | 4.765.450 |
| | 11.927.952 | 12.180.183 |

31. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng | | |
| Bất động sản | 238.750.012 | 212.051.767 |
| Hàng tồn kho | 3.966.941 | 2.405.473 |
| Máy móc và thiết bị | 9.684.171 | 9.632.069 |
| Giấy tờ có giá | 31.511.564 | 30.759.917 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành (*) | 31.511.564 | 30.759.917 |
| Tài sản khác | 25.715.221 | 24.211.215 |
| | 309.627.909 | 279.060.441 |
| Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác | | |
| Bất động sản | 468.740 | 447.874 |
| Giấy tờ có giá (*) | 3.522.000 | 4.714.000 |
| Tài sản khác | 736.254 | 1.598.325 |
| | 4.726.994 | 6.760.199 |
| | 314.354.903 | 285.820.640 |

(*) Đây là giá trị ghi sổ của các giấy tờ có giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Giá trị theo mệnh giá của các giấy tờ có giá như sau:

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng | | |
| Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành | 43.138.939 | 39.925.445 |
| Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác | | |
| Giấy tờ có giá | 3.522.000 | 4.714.000 |

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 499.581 | - |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 1.810.153 | 4.953.058 |
| | 2.309.734 | 4.953.058 |

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Bảng VND Triệu VND | Bảng ngoại tệ Triệu VND | Tổng (*) Triệu VND |
| Bảo lãnh vay vốn | 49.784 | - | 49.784 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 1.326.758 | 12.045.704 | 13.372.462 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay | - | 2.585.436 | 2.585.436 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm | 632 | 1.954.019 | 1.954.651 |
| Bảo lãnh thanh toán | 1.590.330 | 138.072 | 1.728.402 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 1.237.100 | 15.959 | 1.253.059 |
| Bảo lãnh dự thầu | 291.738 | - | 291.738 |
| Các bảo lãnh khác | 2.035.600 | 52.640 | 2.088.240 |
| | 6.531.942 | 16.791.830 | 23.323.772 |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Bảng VND Triệu VND | Bảng ngoại tệ Triệu VND | Tổng (*) Triệu VND |
| Bảo lãnh vay vốn | 51.670 | - | 51.670 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 2.574.780 | 7.613.180 | 10.187.960 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay | - | 1.955.787 | 1.955.787 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm | - | 1.901.701 | 1.901.701 |
| Bảo lãnh thanh toán | 1.264.090 | 128.788 | 1.392.878 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 1.140.276 | 15.781 | 1.156.057 |
| Bảo lãnh dự thầu | 254.002 | - | 254.002 |
| Các bảo lãnh khác | 1.818.681 | 66.702 | 1.885.383 |
| | 7.103.499 | 11.681.939 | 18.785.438 |

(*) Số dư nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số trước khi trừ số dư tiền gửi ký quỹ là 514.959 triệu VND (31/12/2015: 532.862 triệu VND).

33. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

| Số dư cuối kỳ/năm | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi từ các công ty con | 430.664 | 626.657 |
| Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết | 15.334 | 15.432 |
| Tiền gửi từ các bên liên quan khác (*) | 379.602 | 346.428 |
| Tiền gửi tại một công ty con | 26.794 | 57.056 |
| Cho một công ty con vay | 437.675 | 408.968 |
| Cho các bên liên quan khác vay (*) | 401.816 | 416.227 |
| Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi một bên liên quan khác (*) | 990.605 | 1.000.000 |
| Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác (*) | 120.634 | 156.091 |
| Lãi dự thu từ tiền gửi tại một công ty con | 63 | 120 |
| Lãi dự thu từ khoản cho vay một công ty con | 2.228 | 2.272 |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (*) | 10.840 | 14.854 |
| Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi một bên liên quan khác (*) | 170.923 | 141.152 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con | 1.572 | 1.804 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết | 52 | 50 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác (*) | 5.605 | 2.868 |
| Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác (*) | 9.500 | 9.500 |
| Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con | - | 113.474 |
| Cổ tức phải thu từ một bên liên quan khác (*) | - | 9.500 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| Giao dịch phát sinh trong kỳ | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 Triệu VND | 30/06/2015 Triệu VND |
| Thu nhập lãi từ tiền gửi tại một công ty con | 393 | 855 |
| Thu nhập lãi từ cho vay một công ty con | 13.355 | 11.763 |
| Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (*) | 10.071 | 18.733 |
| Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con | 12.911 | 22.216 |
| Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết | 325 | 322 |
| Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (*) | 8.916 | 12.165 |
| Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (*) | 9.870 | - |
| Phí thanh toán cho các công ty con | 2.183 | 2.171 |
| Phí thanh toán cho công ty liên kết | 82.241 | 69.769 |
| Thu nhập phí từ các công ty con | 691 | 72 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 11.312 | 11.144 |
| Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị | 4.066 | 3.408 |
| Thù lao trả cho Ban Kiểm soát | 1.999 | 1.844 |

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

34. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng | | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - góp | | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp | | Tiền gửi và vay các TCTD khác | | Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) | |
|-------------------------------|-------------|--------------------------------------|-----------|--|------------|---|-----------|-------------------------------|-----------|---|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Trong nước | 153.517.352 | 190.795.822 | 5.206.028 | 43.312.074 | 8.903.775 | 8.314.149 | 1.536.327 | | | | |
| Nước ngoài | - | - | 4.745.282 | - | 1.342.611 | 255 | 4.916.610 | | | | |
| | 153.517.352 | 190.795.822 | 9.951.310 | 43.312.074 | 10.246.386 | 8.314.404 | 6.452.937 | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng | | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - góp | | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp | | Tiền gửi và vay các TCTD khác | | Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Trong nước | 133.115.328 | 175.395.002 | 4.528.893 | 40.492.528 | 8.711.657 | 2.360.161 | 2.630.636 | | | | |
| Nước ngoài | - | - | 4.068.585 | - | 2.066.546 | 254 | 2.027.699 | | | | |
| | 133.115.328 | 175.395.002 | 8.597.478 | 40.492.528 | 10.778.203 | 2.360.415 | 4.658.335 | | | | |

35. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | |
|----------------------|--|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| | Miền Bắc Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng Triệu VND |
| Tài sản | 36.668.880 | 20.484.560 | 238.412.270 | (74.646.361) | 220.919.349 |
| Nợ phải trả | 36.489.428 | 20.381.259 | 225.647.321 | (74.646.361) | 207.871.647 |
| Tài sản cố định | 96.435 | 251.634 | 2.114.273 | - | 2.462.342 |
| <hr/> | | | | | |
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | |
| | Miền Bắc Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng Triệu VND |
| Thu nhập | 2.187.806 | 1.190.756 | 15.463.213 | (10.480.295) | 8.361.480 |
| Chi phí | 2.008.310 | 1.087.485 | 14.989.705 | (10.480.295) | 7.605.205 |
| Lợi nhuận trước thuế | 179.496 | 103.271 | 473.508 | - | 756.275 |
| <hr/> | | | | | |
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | |
| | Miền Bắc Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng Triệu VND |
| Tài sản | 31.792.545 | 17.758.246 | 223.415.273 | (71.584.251) | 201.381.813 |
| Nợ phải trả | 31.592.101 | 17.573.914 | 211.297.350 | (71.584.251) | 188.879.114 |
| Tài sản cố định | 72.112 | 153.621 | 2.201.482 | - | 2.427.215 |
| <hr/> | | | | | |
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | |
| | Miền Bắc Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng Triệu VND |
| Thu nhập | 1.581.655 | 931.245 | 13.565.531 | (8.809.477) | 7.268.954 |
| Chi phí | 1.491.186 | 839.621 | 13.136.303 | (8.809.477) | 6.657.633 |
| Lợi nhuận trước thuế | 90.469 | 91.624 | 429.228 | - | 611.321 |

36. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán Nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Ngân hàng.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng, bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh 5, 6, 8, 9, 10 và 14.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng

(i) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Ngân hàng, Ban lãnh đạo xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo các chính sách như đã trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(f) và 3(o).

(ii) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế trong nước phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản bảo đảm và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng triển khai một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh của Ngân hàng hoặc bởi tổ chức độc lập có chức năng định giá như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(iii). Ngân hàng áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa được quy định trong các chính sách nội bộ của Ngân hàng. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

| | 30/06/2016 Triệu VND | 31/12/2015 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng | | |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 10.246.386 | 10.778.203 |
| Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán nợ – gộp | 776.715 | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 47.603 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 153.517.352 | 133.115.328 |
| Chứng khoán đầu tư: | | |
| ▪ Chứng khoán nợ – đầu tư sẵn sàng để bán – gộp | 5.243.161 | 10.954.086 |
| ▪ Chứng khoán nợ – đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp | 36.488.401 | 28.734.645 |
| Tài sản tài chính khác – gộp | 6.507.917 | 7.816.159 |
| | 212.779.932 | 191.446.024 |
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng | | |
| Các cam kết tín dụng | 9.951.310 | 8.597.478 |
| | 222.731.242 | 200.043.502 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày trong Thuyết minh 31(a).

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND | Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Cho vay khách hàng Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Tài sản tài chính khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|--|--|--|------------------------------------|------------------------------------|--|--------------------|
| Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị | 9.822.308 | - | 776.715 | 149.147.887 | 38.760.330 | 5.308.924 | 203.816.164 |
| Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị | - | - | - | 106.216 | - | 453.320 | 559.536 |
| Bị suy giảm giá trị | 424.078 | - | - | 4.263.249 | 2.971.232 | 745.673 | 8.404.232 |
| Giá trị gộp | 10.246.386 | - | 776.715 | 153.517.352 | 41.731.562 | 6.507.917 | 212.779.932 |
| Dự phòng rủi ro | (189.708) | - | - | (1.713.307) | (2.202.398) | (407.597) | (4.513.010) |
| Giá trị ròng | 10.056.678 | - | 776.715 | 151.804.045 | 39.529.164 | 6.100.320 | 208.266.922 |
| Dự phòng rủi ro | (189.708) | - | - | (571.805) | (2.168.919) | - | (2.930.432) |
| Dự phòng cụ thể | - | - | - | (1.141.502) | (33.479) | - | (1.174.981) |
| Dự phòng chung | - | - | - | - | - | (407.597) | (407.597) |
| Dự phòng rủi ro khác | (189.708) | - | - | (1.713.307) | (2.202.398) | (407.597) | (4.513.010) |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND | Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Cho vay khách hàng Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Tài sản tài chính khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|--|--|--|------------------------------------|------------------------------------|--|--------------------|
| Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị | 10.354.125 | 47.603 | - | 128.991.212 | 36.651.033 | 6.269.089 | 182.313.062 |
| Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị | - | - | - | 71.840 | - | - | 71.840 |
| Bị suy giảm giá trị | 424.078 | - | - | 4.052.276 | 3.037.698 | 1.547.070 | 9.061.122 |
| Giá trị gộp | 10.778.203 | 47.603 | - | 133.115.328 | 39.688.731 | 7.816.159 | 191.446.024 |
| Dự phòng rủi ro | (200.141) | - | - | (1.514.105) | (1.564.659) | (562.058) | (3.840.963) |
| Giá trị ròng | 10.578.062 | 47.603 | - | 131.601.223 | 38.124.072 | 7.254.101 | 187.605.061 |
| Dự phòng rủi ro | (200.141) | - | - | (542.768) | (1.533.949) | - | (2.276.858) |
| Dự phòng cụ thể | - | - | - | (971.337) | (30.710) | - | (1.002.047) |
| Dự phòng chung | - | - | - | - | - | (22.500) | (22.500) |
| Dự phòng giảm giá | - | - | - | - | - | (539.558) | (539.558) |
| Dự phòng rủi ro khác | (200.141) | - | - | (1.514.105) | (1.564.659) | (562.058) | (3.840.963) |

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các công cụ tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các công cụ này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Quá hạn Triệu VND | Không chịu lãi Triệu VND | Đến 1 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND | Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|----------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 3.197.636 | - | - | - | - | - | - | 3.197.636 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | 3.011.393 | - | - | - | - | - | - | 3.011.393 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | 24.078 | - | 5.225.304 | 3.978.113 | 566.891 | - | - | 452.000 | 10.246.386 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 776.715 | - | - | - | - | - | - | 776.715 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 3.761.484 | - | 2.340.007 | 134.602.554 | 7.135.897 | 4.878.206 | 709.918 | 89.286 | 153.517.352 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 874.908 | 2.528.002 | - | 539.453 | - | - | 31.929.141 | 6.663.855 | 42.535.359 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | - | 2.340.737 | - | - | - | - | - | - | 2.340.737 |
| Tài sản cố định | - | 2.462.342 | - | - | - | - | - | - | 2.462.342 |
| Tài sản Có khác – gộp | 1.198.993 | 4.871.930 | - | - | - | 1.759.172 | - | - | 7.830.095 |
| | 5.859.463 | 19.188.755 | 7.565.311 | 138.580.667 | 8.242.241 | 6.637.378 | 32.639.059 | 7.205.141 | 225.918.015 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 5.525.396 | 2.132.818 | 546.825 | 109.365 | - | - | 8.314.404 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 125.413 | 86.896.879 | 24.522.894 | 27.307.641 | 15.381.112 | 36.561.845 | 38 | 190.795.822 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 16.505 | - | - | - | - | - | - | 16.505 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 138.852 | - | - | - | 35.702 | 174.554 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 2.000.000 | - | 3.000.000 | 5.000.000 |
| Các khoản nợ khác | - | 3.570.362 | - | - | - | - | - | - | 3.570.362 |
| | - | 3.712.280 | 92.422.275 | 26.794.564 | 27.854.466 | 17.490.477 | 36.561.845 | 3.035.740 | 207.871.647 |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng | 5.859.463 | 15.476.475 | (84.856.964) | 111.786.103 | (19.612.225) | (10.853.099) | (3.922.786) | 4.169.401 | 18.046.368 |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng | - | (9.951.310) | - | - | - | - | - | - | (9.951.310) |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng | 5.859.463 | 5.525.165 | (84.856.964) | 111.786.103 | (19.612.225) | (10.853.099) | (3.922.786) | 4.169.401 | 8.095.058 |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Quá hạn Triệu VND | Không chịu lãi Triệu VND | Đến 1 tháng | | Từ trên 1 đến 3 tháng | | Từ trên 3 đến 6 tháng | | Từ trên 6 đến 12 tháng | | Từ trên 1 đến 5 năm | | Tổng | | |
|--|----------------------|--------------------------------|--------------|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-----------|---------------------------|-----------|------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|
| | | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 2.806.053 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.806.053 | |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | 4.608.680 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.608.680 | |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | 24.078 | - | 4.133.693 | 4.640.764 | 1.527.668 | - | - | - | - | - | - | - | 452.000 | 10.778.203 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 47.603 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 47.603 | |
| Cho vay khách hàng – gộp | 3.745.975 | - | 1.957.844 | 115.581.449 | 5.992.766 | - | - | - | - | - | 785.710 | 138.488 | - | 133.115.328 | |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 890.845 | 2.651.703 | - | - | - | - | - | - | - | - | 33.672.587 | 3.277.393 | - | 40.492.528 | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | - | 2.358.404 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.358.404 | |
| Tài sản cố định | - | 2.427.215 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.427.215 | |
| Tài sản Có khác – gộp | 1.355.820 | 7.716.615 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 9.072.435 | |
| | 6.016.718 | 22.616.273 | 6.091.537 | 120.222.213 | 7.520.434 | 4.913.096 | 34.458.297 | 3.867.881 | 205.706.449 | | | | | | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 3.999.345 | 1.179.636 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.178.981 | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 1.485.139 | 875.276 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.360.415 | |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 81.838.504 | 20.246.258 | 24.012.905 | 8.740.627 | 40.556.672 | 36 | 175.395.002 | | | | | | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 130.935 | - | - | - | - | - | - | - | 30.743 | - | 161.678 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.000.000 | - | 3.000.000 | |
| Các khoản nợ khác | - | 2.783.038 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.783.038 | |
| | - | 2.783.038 | 87.322.988 | 22.432.105 | 24.012.905 | 8.740.627 | 40.556.672 | 3.030.779 | 188.879.114 | | | | | | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng | 6.016.718 | 19.833.235 | (81.231.451) | 97.790.108 | (16.492.471) | (3.827.531) | (6.098.375) | 837.102 | 16.827.335 | | | | | | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng | - | (8.597.478) | - | - | - | - | - | - | (8.597.478) | | | | | | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng | 6.016.718 | 11.235.757 | (81.231.451) | 97.790.108 | (16.492.471) | (3.827.531) | (6.098.375) | 837.102 | 8.229.857 | | | | | | |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Đến 1 tháng | Từ trên 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|----------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|----------------|
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | | | | | |
| ▪ VND | 0,00% - 3,10% | 2,50% - 6,65% | 4,30% - 4,60% | (*) | (*) | 5,10% |
| ▪ Ngoại tệ | 0,00% - 0,90% | 1,10% - 1,50% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Cho vay khách hàng | | | | | | |
| ▪ VND | 5,30% - 17,40% | 3,80% - 26,64% | 2,50% - 17,40% | 4,50% - 22,00% | 5,46% - 24,00% | 4,90% - 21,00% |
| ▪ Ngoại tệ | 3,00% - 7,50% | 1,97% - 10,50% | 2,50% - 5,50% | 1,80% - 7,50% | 6,70% | (*) |
| Chứng khoán đầu tư | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | 9,60% | (*) | 5,00% - 12,50% | 6,00% - 13,25% |
| Tài sản Có khác | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | (*) | 6,90% - 9,70% | (*) | (*) |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | | | | | |
| ▪ VND | 0,00% - 6,00% | 2,30% - 4,70% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | 0,00% - 0,70% | 0,75% - 1,20% | 1,40% | 1,48% | (*) | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | | | | | | |
| ▪ VND | 0,00% - 7,00% | 0,00% - 5,60% | 0,00% - 6,50% | 0,00% - 7,50% | 0,00% - 8,70% | 7,08% |
| ▪ Ngoại tệ | 0,00% - 1,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% - 0,75% | 0,00% - 1,25% | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | 4,92% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 1,91% |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | (*) | 8,50% | (*) | 13,25% |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | Đến 1 tháng | Từ trên 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|----------------|----------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|----------------|
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | | | | | | |
| ▪ VND | 0,00% - 5,20% | 4,10% - 6,50% | 4,30% - 5,15% | (*) | (*) | (*) | 2,00% - 5,10% |
| ▪ Ngoại tệ | 0,00% - 0,80% | 0,50% - 1,90% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Cho vay khách hàng | | | | | | | |
| ▪ VND | 5,20% - 17,40% | 4,46% - 22,00% | 5,44% - 17,40% | 4,50% - 20,00% | 5,46% - 24,00% | 4,91% - 21,00% | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | 3,00% - 7,50% | 1,97% - 8,50% | 1,78% - 5,55% | 2,20% - 7,50% | 6,70% | (*) | (*) |
| Chứng khoán đầu tư | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 5,00% - 13,20% | 6,00% - 10,80% |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | | | | | | | |
| ▪ VND | 5,00% | 5,00% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | | | | | | |
| ▪ VND | 0,00% - 5,64% | 4,30% - 5,45% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | 0,00% - 0,50% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | | | | | | | |
| ▪ VND | 0,00% - 8,00% | 0,00% - 6,00% | 0,00% - 6,00% | 0,00% - 8,00% | 0,00% - 11,00% | 7,00% | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | 0,00% - 1,00% | 0,00% | 0,00% - 1,00% | 0,00% - 1,00% | 0,00% - 2,00% | (*) | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | 4,68% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 1,91% |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | 13,25% |

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại thời điểm cuối kỳ/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ thay đổi tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

| Tài sản | VND | | USD | | Vàng | | EUR | | JPY | | AUD | | CAD | | Tiền tệ khác | | Tổng | | |
|---|--------------------|-------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|--------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--------------|-----------|-----------|-----------|--|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 2.411.166 | 708.062 | 12.164 | 24.061 | 7.549 | 18.033 | 8.051 | 8.550 | 3.197.636 | | | | | | | | | | |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 2.431.703 | 579.690 | - | - | - | - | - | - | 3.011.393 | | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | 7.704.386 | 2.340.773 | - | 54.140 | 96.318 | 4.487 | 832 | 45.450 | 10.246.386 | | | | | | | | | | |
| Chứng khoán kinh doanh | 776.715 | - | - | - | - | - | - | - | 776.715 | | | | | | | | | | |
| Cho vay khách hàng – gộp | 143.885.514 | 9.314.014 | 313.965 | 3.859 | - | - | - | - | 153.517.352 | | | | | | | | | | |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 42.535.359 | - | - | - | - | - | - | - | 42.535.359 | | | | | | | | | | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | 2.340.737 | - | - | - | - | - | - | - | 2.340.737 | | | | | | | | | | |
| Tài sản cố định | 2.462.342 | - | - | - | - | - | - | - | 2.462.342 | | | | | | | | | | |
| Tài sản Có khác – gộp | 7.640.144 | 171.799 | 3.117 | 5 | - | - | 9 | 15.021 | 7.830.095 | | | | | | | | | | |
| | 212.188.066 | 13.114.338 | 329.246 | 82.065 | 103.867 | 22.520 | 8.892 | 69.021 | 225.918.015 | | | | | | | | | | |

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--------------------|-------------------|----------|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|--------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 5.758.602 | 2.555.686 | - | 15 | 26 | 75 | - | - | 8.314.404 | | | | | | | | | | |
| Tiền gửi của khách hàng | 179.965.280 | 10.599.262 | - | 73.967 | 101.376 | 11.611 | 848 | 43.478 | 190.795.822 | | | | | | | | | | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 805.343 | (798.496) | - | - | - | 3.302 | 6.339 | 17 | 16.505 | | | | | | | | | | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 138.852 | - | - | - | 35.702 | - | - | - | 174.554 | | | | | | | | | | |
| Phát hành giấy tờ có giá | 5.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | 5.000.000 | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ khác | 3.370.679 | 163.807 | - | 9.799 | 7.263 | 7.356 | 1.564 | 9.894 | 3.570.362 | | | | | | | | | | |
| Vốn chủ sở hữu | 13.047.702 | - | - | - | - | - | - | - | 13.047.702 | | | | | | | | | | |
| | 208.086.458 | 12.520.259 | - | 83.781 | 144.367 | 22.344 | 8.751 | 53.389 | 220.919.349 | | | | | | | | | | |

Trạng thái tiền tệ nội bảng

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|-------------|-------------|---------|-----------|-----------|---------|-----|----------|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | 4.101.608 | 594.079 | 329.246 | (1.716) | (40.500) | 176 | 141 | 15.632 | 4.998.666 | | | | | | | | | | |
| | (5.428.276) | (4.083.854) | - | (209.774) | (176.792) | (6.406) | - | (89.558) | (9.994.660) | | | | | | | | | | |

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|-------------|-------------|---------|-----------|-----------|---------|-----|----------|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | (1.326.668) | (3.489.775) | 329.246 | (211.490) | (217.292) | (6.230) | 141 | (73.926) | (4.995.994) | | | | | | | | | | |
|--|-------------|-------------|---------|-----------|-----------|---------|-----|----------|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | VND Triệu VND | USD Triệu VND | Vàng Triệu VND | EUR Triệu VND | JPY Triệu VND | AUD Triệu VND | CAD Triệu VND | Tiền tệ khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 2.190.185 | 486.320 | 62.829 | 18.319 | 14.180 | 19.289 | 8.977 | 5.954 | 2.806.053 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 2.561.895 | 2.046.785 | - | - | - | - | - | - | 4.608.680 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | 6.675.002 | 3.955.615 | - | 76.494 | 49.785 | 4.988 | 1.942 | 14.377 | 10.778.203 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 1.631.448 | (1.594.706) | - | 24.465 | - | (5.242) | (6.776) | (1.586) | 47.603 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 124.269.773 | 8.511.481 | 328.616 | 5.458 | - | - | - | - | 133.115.328 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 40.492.528 | - | - | - | - | - | - | - | 40.492.528 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | 2.358.404 | - | - | - | - | - | - | - | 2.358.404 |
| Tài sản cố định | 2.427.215 | - | - | - | - | - | - | - | 2.427.215 |
| Tài sản Có khác – gộp | 8.798.486 | 194.265 | 2.993 | 10 | - | 65.524 | 8 | 11.149 | 9.072.435 |
| | 191.404.936 | 13.599.760 | 394.438 | 124.746 | 63.965 | 84.559 | 4.151 | 29.894 | 205.706.449 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 5.178.981 | - | - | - | - | - | - | - | 5.178.981 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 2.237.629 | 122.674 | - | 15 | 23 | 74 | - | - | 2.360.415 |
| Tiền gửi của khách hàng | 161.988.717 | 13.205.362 | - | 109.804 | 64.093 | 14.328 | 3.027 | 9.671 | 175.395.002 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 130.935 | - | - | - | 30.743 | - | - | - | 161.678 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 3.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | 3.000.000 |
| Các khoản nợ khác | 2.468.364 | 251.180 | - | 14.168 | 38.456 | 2.638 | 1.168 | 7.064 | 2.783.038 |
| Vốn chủ sở hữu | 12.502.699 | - | - | - | - | - | - | - | 12.502.699 |
| | 187.507.325 | 13.579.216 | - | 123.987 | 133.315 | 17.040 | 4.195 | 16.735 | 201.381.813 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 3.897.611 | 20.544 | 394.438 | 759 | (69.350) | 67.519 | (44) | 13.159 | 4.324.636 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (5.001.234) | (3.168.970) | - | (142.261) | (124.838) | (67.490) | - | (113.017) | (8.617.810) |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | (1.103.623) | (3.148.426) | 394.438 | (141.502) | (194.188) | 29 | (44) | (99.858) | (4.293.174) |

(iii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền, các khoản nợ và không thực hiện được các cam kết tín dụng. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNNVN.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

| | Quá hạn | | | | | Tổng Triệu VND |
|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--|-------------------------------------|-------------------|
| | Trên 3 tháng Triệu VND | Đến 3 tháng Triệu VND | Đến 1 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 3.197.636 | - | - | 3.197.636 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 3.011.393 | - | - | 3.011.393 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 24.078 | - | 6.592.998 | 332.379 | 52.000 | 10.246.386 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | 776.715 | - | - | 776.715 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 3.253.907 | 507.577 | 7.372.808 | 48.955.844 | 51.257.894 | 153.517.352 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 874.908 | - | 1.144.585 | 2.517.819 | 2.739.006 | 42.535.359 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | 2.340.737 | 2.340.737 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | 2.462.342 | 2.462.342 |
| Tài sản Có khác - gộp | 880.673 | 318.320 | 4.862.755 | 520.235 | - | 7.830.095 |
| | 5.033.566 | 825.897 | 26.958.890 | 52.326.277 | 58.851.979 | 225.918.015 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 6.470.100 | 688.985 | 13.354 | 8.314.404 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 64.945.155 | 58.334.788 | 1.909 | 190.795.822 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 16.505 | - | - | 16.505 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 88 | 37.875 | 38.696 | 174.554 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 2.000.000 | 5.000.000 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 3.570.362 | - | - | 3.570.362 |
| | - | - | 75.002.210 | 59.061.648 | 2.053.959 | 207.871.647 |
| Mức chênh lệch khoản ròng | 5.033.566 | 825.897 | (48.043.320) | (6.735.371) | 56.798.020 | 18.046.368 |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

| | Quá hạn | | | | | Trong hạn | | | Tổng Triệu VND |
|---|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|-------------|-------------------|
| | Trên 3 tháng Triệu VND | Đến 3 tháng Triệu VND | Đến 1 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 2.806.053 | - | - | - | - | - | 2.806.053 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 4.608.680 | - | - | - | - | - | 4.608.680 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 24.078 | - | 5.643.479 | 2.945.070 | 1.366.229 | 747.347 | 52.000 | 10.778.203 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 47.603 | - | - | - | - | 47.603 | |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.548.030 | 2.197.945 | 6.155.354 | 12.953.457 | 43.116.043 | 25.403.549 | 41.740.950 | 133.115.328 | |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 303.345 | 587.500 | 1.203.842 | 3.424.245 | 3.201.576 | 26.076.422 | 5.695.598 | 40.492.528 | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 2.358.404 | 2.358.404 | |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 2.427.215 | 2.427.215 | |
| Tài sản Có khác - gộp | 188.963 | 1.166.857 | 7.716.615 | - | - | - | - | 9.072.435 | |
| | 2.064.416 | 3.952.302 | 28.181.626 | 19.322.772 | 47.683.848 | 52.227.318 | 52.274.167 | 205.706.449 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 3.999.345 | 1.179.636 | - | - | - | - | 5.178.981 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 1.570.361 | 658.614 | 12.919 | 103.118 | 15.403 | 15.403 | 2.360.415 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 56.133.796 | 28.345.322 | 58.409.907 | 32.490.440 | 15.537 | 175.395.002 | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 15.400 | 42.872 | 75.127 | 28.279 | 161.678 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 3.000.000 | - | 3.000.000 | |
| Các khoản nợ khác | - | - | 2.783.038 | - | - | - | - | 2.783.038 | |
| | - | - | 64.486.540 | 30.198.972 | 58.465.698 | 35.668.685 | 59.219 | 188.879.114 | |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 2.064.416 | 3.952.302 | (36.304.914) | (10.876.200) | (10.781.850) | 16.558.633 | 52.214.948 | 16.827.335 | |

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

37. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 32.316 | 126.132 |

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Đến một năm | 177.012 | 187.629 |
| Trên một đến năm năm | 458.007 | 518.024 |
| Trên năm năm | 363.865 | 272.706 |
| | 998.884 | 978.359 |

38. Các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Thưởng cho nhân viên

Ngân hàng đang tạm thời trích trước chi phí thưởng cho nhân viên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2016. Tuy nhiên, khoản trích trước chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận trước thuế thực tế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(b) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(a), 3(k) và 3(m), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(d) Các quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng chi trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

39. Các thay đổi trong ước tính kế toán


Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

40. Các khoản mục bất thường

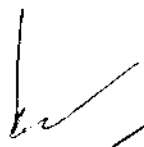


Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh 38, không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ giữa niên độ.

41. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng.



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng




Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Trần Hùng Huy
Chủ tịch

Ngày 12 tháng 8 năm 2016